

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: **41/2019/HC-PT**

Ngày: 23-9-2019

V/v khiếu kiện quyết định hành chính,  
hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý  
trật tự xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc***

*Các Thẩm phán: 1. Bà **Mai Vân Anh***

*2. Ông **Hoàng Chí Nguyễn***

**- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Quyền****

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên  
tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Trang** - Kiểm sát viên.**

Trong các ngày 17/9/2019 và ngày 23/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 07/2019/TLPT-HC ngày 09 tháng 01 năm 2019 khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý trật tự xây dựng.

Do Bản án sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐPT-HC ngày 26/02/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐPT-HC ngày 15/3/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 21/2019/QĐPT-HC ngày 28/3/2019, Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 28/4/2019, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án hành chính số 129/2019/QĐ-PT ngày 09/9/2019, Thông báo mở lại phiên tòa số 661/TBMLPT-HC ngày 09/9/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 74/2019/QĐPT-HC ngày 17/9/2019, giữa các đương sự:

**Người khởi kiện:** Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

*Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện:* Ông **Hoàng Văn N**, sinh năm 1945; nơi cư trú: Thôn N, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Giấy ủy quyền đề ngày 15/3/2019) (Có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* Bà **Nguyễn Thị Minh N**, sinh năm 1978; Luật sư Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; tổ chức hành nghề: Văn phòng Luật sư X; địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện Đ, thành phố Hà

Nội. (Có mặt)

**Người bị kiện:** *Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ*; địa chỉ: Xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội. (Có đơn xin vắng mặt)

*Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:* Ông **Trần Văn B** (tức *Trần Văn T*), sinh năm 1969; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã V; là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã V (Văn bản ủy quyền số 05/QĐ-UBND ngày 19/01/2018) (Có đơn xin vắng mặt).

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** *Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ*; địa chỉ: Xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Trần Thế H**, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã V. (Vắng mặt có ủy quyền)

2. Ông **Trần Văn B** (tức *Trần Văn T*), sinh năm 1969; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã V; là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã V (Văn bản ủy quyền số 05/QĐ-UBND ngày 19/01/2018) (Có đơn xin vắng mặt).

**Người giám định:** Bà H **Thanh N** – Giám định viên Tư pháp Kỹ thuật hình sự về tài liệu; (Vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Năm 1996, bà Nguyễn Thị L được thôn N, xã V cấp đất giãn dân. Năm 2003 bà L chuyển nhượng một phần là 82m<sup>2</sup> đất cho ông Lê Đình L và ông L đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất còn lại của bà L chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 13/6/2017, Ủy ban nhân dân xã V lập *Biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu tự phá dỡ công trình xây dựng, bộ phận xây dựng công trình vi phạm* với lý do bà L có hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình trên đất không được phép xây dựng, vi phạm Điểm a Khoản 7 Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013. Hiện trạng bà L đã xây dựng 01 bức tường 110mm, bở trụ 220mm, cao 2.5m, mái lợp tôn dài 13.75m lấn ra ngoài đất tập thể phía Bắc 1.7m, phía Nam 2.5m (căn cứ theo thực tế và Thông báo số 07/TB-UBND ngày 12/01/2016 của UBND xã V).

Thông báo số 07/TB-UBND ngày 12/01/2016 của UBND xã V về nguồn gốc đất, tự dỡ bỏ công trình, trả lại ngõ đi chung cho tập thể của hộ bà Nguyễn Thị L có nội dung: Thực hiện Công văn số 439/UBND-TNMT ngày 12/6/2015 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ về việc chỉ đạo giải quyết đơn thư của ông Hoàng Văn V, UBND xã V thông báo: Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở giữa bà L và ông Lê Đình L lập ngày 20/9/2003 có xác nhận của UBND xã V, bà L kê khai gia đình đang sử dụng thửa đất thổ cư diện tích là 140m<sup>2</sup>. Mặt khác tại sổ bộ thuê từ năm 2003 đến năm 2011 do UBND xã đang quản lý, bà L đều nộp thuế là 140m<sup>2</sup>. Theo giấy chứng nhận năm 2003 của bà L đã được ban lãnh đạo thôn N, UBND xã V xác nhận ghi rõ và có sơ đồ

đóng dấu của UBND xã như sau: *Phía bắc = 10,8m tiếp giáp hộ ông V, phía Nam = 10m tiếp giáp đường xóm hướng ra đê sông Hồng, phía Tây = 12m tiếp giáp ngõ đi, phía Đông = 14m tiếp giáp hộ ông T; gia đình đã xây nhà ổn định trên thửa đất được cấp.* Ngày 08/01/2015, UBND xã V tiến hành đo đạc kiểm tra hiện trạng đất ở của bà L kết quả: Cạnh phía Đông giáp hộ ông T dài 14,8m, cạnh phía Tây dài 13m, cạnh phía Bắc rộng 12,5m, cạnh phía Nam rộng 12,5m. Diện tích thửa đất 173m<sup>2</sup>. Đối chiếu với hồ sơ giấy tờ giao đất, chứng nhận của bà L và hiện trạng sử dụng diện tích tăng là do hai cạnh Bắc tăng 1,7m và cạnh Nam tăng 2,5m ra phần ngõ đi chung của tập thể. Do đó, yêu cầu bà Nguyễn Thị L tự dỡ bỏ công trình xây dựng, trả lại ngõ đi chung cho tập thể.

Ngày 26/6/2017, UBND xã V ra quyết định số 150/QĐ-UBND về việc cưỡng chế đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng. Ngày 20/7/2017, UBND xã V đã tổ chức cưỡng chế. Không đồng ý, bà L khiếu nại. Ngày 08/11/2017, UBND xã V ra quyết định số 266/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu. Theo đó, UBND xã V đã quyết định giữ nguyên quyết định số 150/QĐ-UBND về việc cưỡng chế đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng ngày 26/6/2017.

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V về việc cưỡng phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng và hủy Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V về việc giải quyết khiếu nại; đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại với những lý do sau:

- Bà L khẳng định là được giao sử dụng 180m<sup>2</sup> đất ở chứ không phải là 140m<sup>2</sup> hay 162m<sup>2</sup>. Sở dĩ tại biên bản làm việc ngày 04/12/2018 ở UBND xã V bà có yêu cầu phải trả đủ cho bà 162m<sup>2</sup> đất vì khi đó mọi người nói là đất của các hộ được giao cùng năm 1996 đều có diện tích là bằng nhau và đều được giao là 162m<sup>2</sup>. Tại “Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở” bằng mẫu có xác nhận của UBND xã V ngày 20/9/2003 có nội dung là bà được giao là 140m<sup>2</sup> có chữ ký của bà nhưng là do cán bộ của UBND xã V tự ý viết vào, còn bà chỉ ký xác nhận sơ đồ. Còn chữ ký trong Đơn chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay ngày 20/8/2003 không phải là của bà.

- Từ năm 1996 đến năm 2005 bà nộp thuế sử dụng đất bằng thóc là 6,5kg thóc/năm tương đương với 180m<sup>2</sup> đất.

- Khi chưa có quyết định giải quyết - Sau khi nhận bàn giao đất năm 1996 thì bà đã xây tường bao quanh toàn bộ phần diện tích đất được giao và sử dụng ổn cho đến nay. Bà không thực hiện hành vi xây dựng bất kỳ một công trình nào ngoài khuôn viên đất đã được cấp.

- Bà yêu cầu bồi thường 28,87m<sup>2</sup> nhà mái tôn, khung sắt đã bị phá dỡ là 21.800.000đ; giá trị 28,75m<sup>2</sup> đất UBND xã V đã san lấp mặt bằng và làm đường bê tông trên phần đất của bà với giá 65.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 1.876.975.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L lại khẳng định đất mà bà Nguyễn Thị L được cấp năm

1996 là 175m<sup>2</sup>; còn ông Hoàng Văn N là người đại diện theo ủy quyền của bà L khẳng định đất mà bà Nguyễn Thị L được cấp năm 1996 là 180m<sup>2</sup>.

**Bản án sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xử:**

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu hủy Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội về việc cưỡng phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng và Quyết định số 266/QĐ – UB ngày 08/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại đối với Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Không chấp nhận các yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 14/11/2018, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm quyết định không đúng, thiếu khách quan làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và xác định: Đất được cấp là giãn dân, diện cơ nhỏ, mỗi tiêu chuẩn đều được cấp 180m<sup>2</sup> có cắm mốc giới; năm 1996 làm nhà hết về phía Tây của thửa đất và xây tường bao xung quanh; năm 2003 bán đất có tiền thì thay mái proximang bằng tôn. Người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Hoàng Văn N yêu cầu bồi thường 400.000đ/ngày x 7 ngày phiên tòa. Luật sư Nguyễn Thị Minh N đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L vì những căn cứ sau:

- Kết luận giám định không rõ ràng, đề nghị tạm ngừng phiên tòa để triệu tập giám định viên.

- Sơ đồ quy hoạch có sự tẩy xóa từ số 175 thành số 140.

- Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành 2 bản nhưng bà L không được nhận bản chính Biên bản vi phạm hành chính ngày 13/6/2017 mà chỉ được nhận bản phô tô.

- Bà L đã thi công xây dựng từ năm 1996 nhưng biên bản lại ghi là tổ chức thi công là không đúng. Trường hợp này phải sử dụng mẫu số 01 nhưng lại sử dụng mẫu số 02.

- Bà L khiếu nại Quyết định số 150 nhưng lại không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của Điều 11 Luật khiếu nại mà lại ban hành thông báo, biên bản làm việc.

- Quyết định cưỡng chế ngày 20/7/2017 ban hành trong thời gian đang giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại số 266 ban hành sau khi đã tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế là trái pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa ngày 17/9/2019 để triệu tập người giám định theo yêu cầu của luật sư để làm rõ những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định nhưng người giám định vắng mặt. Nhận thấy tài liệu cần giám định và kết luận giám định không phải là chứng cứ quan trọng, chứng cứ quyết định cho việc giải quyết vụ án nên căn cứ Khoản 2 Điều 160 và Khoản 3 Điều 225 Luật tố tụng hành chính Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[2] Bà Nguyễn Thị L là người khởi kiện có mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên đơn kháng cáo ngày đề ngày 14/11/2018, gửi đến Tòa án qua dịch vụ bưu chính ngày 14/11/2018 là đúng quy định về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo tại Điều 204, Điều 205 và Điều 206 Luật tố tụng hành chính.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đúng quy định của pháp luật quy định tại Khoản 2 Điều 157 Luật tố tụng hành chính.

[4] Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND xã V về việc Cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng và Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch UBND xã V về việc giải quyết khiếu nại là còn thời hiệu khởi kiện, đúng đối tượng khởi kiện và đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 3, Điều 30, Điều 31, Điều 116, Khoản 1 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

[5] Xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND xã V về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng:

{5.1} Về nội dung diện tích đất bà Nguyễn Thị L được cấp:

- Tài liệu do người bị kiện cung cấp thể hiện:

Theo tờ bản đồ số 41 bản đồ địa chính lập năm 1994 có dấu của Sở địa chính, vị trí thửa đất mà bà Nguyễn Thị L cùng một số hộ dân khác được cấp đất giao dân là diện tích đất công do UBND xã quản lý, không có số thửa tiếp giáp tờ bản đồ số 41.

Theo quy hoạch, sơ đồ giao đất của Ban lãnh đạo thôn N năm 1996, thửa đất của bà Nguyễn Thị L là thửa 102 diện tích 140m<sup>2</sup>. Cùng được cấp diện tích 140m<sup>2</sup> còn có hộ T (sau chuyển nhượng cho ông Nguyễn Vũ H thửa 101), hộ bà

M. Các hộ được cấp diện tích 180m<sup>2</sup> có hộ ông Trần Thế C (thửa 100), hộ ông Lê Văn T (thửa 113) và hộ ông Nguyễn Hữu H (thửa 114).

Tại *Sơ đồ quy hoạch đất ở khu vườn ngoài năm* thể hiện: Hộ bà L được cấp 140m<sup>2</sup> có số đo các cạnh là: Cạnh giáp ngõ là 13m, cạnh giáp đất hộ ông Thúc (sau chuyển cho ông T) là 14m, cạnh giáp đường đi là 10m, cạnh cạnh giáp đất hộ bà M là 10,8m. Số “4” trong số “140” có sự sửa chữa nhưng tính diện tích từ số đo các cạnh cũng là 140,4m<sup>2</sup>. Do đó, việc sửa chữa số “4” trong số “140” tại tài liệu này không làm ảnh hưởng đến việc xác định diện tích đất của bà L là 140m<sup>2</sup>. Tài liệu này không có sự sửa chữa từ số “5” thành số “0” như luật sư nêu.

Tại giấy *Các hộ cấp đất* có sự sửa số “0” trong số “140” diện tích sử dụng của hộ bà Nguyễn Thị L. Sự sửa chữa này không thay đổi diện tích đất của bà L được cấp là 140m<sup>2</sup> hay 180m<sup>2</sup>.

Theo *Sổ thuế nhà đất thôn N* các năm 2003, 2004, 2005, 2006, 2009, 2010, 2011 thể hiện: Bà Nguyễn Thị L nộp thuế 5kg sau tăng lên 7,1kg cho diện tích đất là 140m<sup>2</sup>. Cùng nộp thuế cho diện tích 140m<sup>2</sup> như bà L còn có ông Nguyễn Vũ H. Còn những người nộp thuế cho diện tích 180m<sup>2</sup> là hộ Trần Thế C phải nộp từ 6,5kg lên 9,2kg.

Tại phiên tòa ngày 28/3/2019, bà Nguyễn Thị L đã xác nhận chữ ký và chữ viết họ tên Nguyễn Thị L trong *Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất* ở ngày 20/9/2003 đúng là của bà nhưng bà cho rằng chỉ ký xác nhận diện tích chuyển nhượng cho ông Lê Đình L mà không xác nhận nội dung vì do người khác viết. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà L là người khuyết tật về chi dưới, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, chữ ký của bà L dưới mục Người làm đơn chuyển quyền sử dụng đất chứ không phải ký ở phần xác nhận hộ liên kê hay phần Sơ đồ giao đất nên bà phải chịu trách nhiệm với toàn bộ nội dung từ phần đầu đơn cho đến phần có chữ ký của bà. Trong nội dung đơn có đoạn: “*Gia đình tôi đang sử dụng thửa đất thổ cư diện tích là 140m<sup>2</sup>*”. Như vậy là bà thừa nhận diện tích bà được cấp là 140m<sup>2</sup>.

*Giấy chứng nhận* năm 2003 của UBND xã V khi bà L làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông Lê Đình L cũng xác nhận bà Nguyễn Thị L được cấp 140m<sup>2</sup>

Bà Nguyễn Thị L không thừa nhận chữ ký trong *Đơn chuyển nhượng đất* viết tay ngày 20/8/2003 do UBND xã V cung cấp có nội dung bà L được sử dụng 140m<sup>2</sup>, nay chuyển nhượng cho ông Lê Đình L 84m<sup>2</sup> là của bà và tại phiên tòa ngày 28/3/2019 có yêu cầu giám định chữ ký trong tài liệu này. *Kết luận giám định* số 189/C09-P5 ngày 15/8/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ công an xác định không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Nguyễn Thị L dưới mục “Người bán” trên *Đơn chuyển nhượng đất* viết tay ngày 20/8/2003 so với chữ ký của Nguyễn Thị L trên các mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không. Do đó, tài liệu này không có giá trị chứng minh nội dung bà L được cấp 140m<sup>2</sup> đất.

- Tài liệu do người khởi kiện cung cấp thể hiện:

Theo *Đơn xin xác nhận* về việc nộp tiền đất giãn dân ngày 18/11/2012 của bà Nguyễn Thị L thì bà được cấp 162m<sup>2</sup> đất với số đo các cạnh là: Phía Bắc giáp hộ ông Vinh là 12,8m; phía Nam giáp đường xóm là 12m; phía Tây giáp phía chị H là 13m; phía Đông giáp hộ ông T là 14m. Như vậy, với các số đo các cạnh như bà L khai như trên thì diện tích thửa đất là 167,4m<sup>2</sup> chứ không phải là 162m<sup>2</sup>.

Các giấy xác nhận do bà Nguyễn Thị L cung cấp của những người làm chứng là Hoàng Thị K, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị N, Hoàng Thị N, Hoàng Thị H về diện tích đất của họ được cấp có hộ là 162m<sup>2</sup>, có hộ là 174m<sup>2</sup>, có hộ là 180m<sup>2</sup> đều nộp tiền là 3 triệu đồng. Bà thủ quỹ Nguyễn Thị Đ xác nhận bà L đã nộp đủ số tiền đất giãn dân diện tích 162m<sup>2</sup>. Chính các xác nhận trên cùng với *Sơ đồ quy hoạch đất ở khu vườn ngoài năm 1996, Các hộ cấp đất, Sổ thuế nhà đất thôn N* đã bác bỏ lời khai của bà L cho rằng tại thời điểm đó tất cả các hộ đều được cấp diện tích đất như nhau và đều có diện tích 180m<sup>2</sup>.

Bản thân bà L khai về diện tích đất mình được cấp cũng không thống nhất, khi là 162m<sup>2</sup> (*Đơn xin xác nhận* về việc nộp tiền đất giãn dân ngày 18/11/2012; xác nhận của thủ quỹ Nguyễn Thị Đ), lúc lại là 175m<sup>2</sup> (*Đơn xác nhận* công trình thi công trên đất được cấp năm 1996 của bà L không có ngày tháng năm, phiên tòa sơ thẩm), có lời khai là 180m<sup>2</sup> (*Bản tự khai* ngày 19/3/2018, phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa sơ thẩm). Có lúc bà L lại cho rằng hai hộ bên cạnh nhà bà là V H và P T đều được 200m<sup>2</sup> thì phải hủy sổ đo của hai nhà này để trả đủ cho bà đều như mọi người là 180m<sup>2</sup> (*Đơn khởi kiện* ngày 14/9/2017)

Bà Nguyễn Thị L không cung cấp được tài liệu nào thể hiện việc bà được cấp 180m<sup>2</sup> đất ngoài *Phương án thu chi lương thực xóm 5 năm 2004 và năm 2005* thể hiện: Sổ này do ông Trưởng xóm 5 là Nguyễn Vũ L thu, lưu giữ và viết, ký tên ở mặt sau trang bìa có nội dung thuế nhà đất thu 3,5kg/100m<sup>2</sup>; bà L nộp thuế nhà đất là 6,5kg. Hội đồng xét xử nhận thấy: Nếu quy 3,5kg/100m<sup>2</sup> đất thì mức thuế bà L đóng cho 185,7m<sup>2</sup> chứ không phải là 180m<sup>2</sup> hay 175m<sup>2</sup> hoặc 162m<sup>2</sup>. Trong phương án này không có ai cùng nộp mức thuế nhà đất 6,5kg với bà L trong khi có nhiều hộ được cấp bằng diện tích với bà L ở cùng xóm. Bà L nộp thuế ở cùng số thứ tự 20 với hộ “Soát”. Theo cung cấp của UBND xã thì đất thuộc xóm nào sẽ do Trưởng xóm đó thu thuế và mức thu từ năm 2003 đến năm 2005 là 3,6kg/100m<sup>2</sup> chứ không phải là 3,5kg/100m<sup>2</sup>. Tại giấy *Chứng thực* của ông Nguyễn Vũ L do bà Nguyễn Thị L giao nộp tại phiên tòa ngày 28/3/2019, ông L lại xác định mức đóng thuế là 3,6kg/năm. Như vậy là thửa đất của bà Nguyễn Thị L thuộc xóm 9 nhưng ông Trưởng xóm 5 Nguyễn Vũ L là em ruột của bà L thu thuế là không đúng quy định và mức thuế do ông L thu và chứng thực là khác nhau nên chứng cứ là *Phương án thu chi lương thực xóm 5 năm 2004 và năm 2005* do bà Nguyễn Thị L cung cấp không có giá trị chứng minh.

Từ những phân tích, nhận định trên, có đủ cơ sở khẳng định năm 1996 thôn N đã giao cho bà Nguyễn Thị L 140m<sup>2</sup> đất.

{5.2} Về nội dung vi phạm của bà Nguyễn Thị L:

Theo *Sơ đồ quy hoạch đất ở khu vườn ngoài năm 1996*, bà L được cấp 140m<sup>2</sup> có số đo các cạnh là: Cạnh giáp ngõ là 13m, cạnh giáp đất hộ ông Th. (sau chuyển cho ông T) là 14m, cạnh giáp đường đi là 10m, cạnh cạnh giáp đất hộ bà M là 10,8m.

Theo *Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ở* ngày 20/9/2003 và *Biên bản kiểm tra hiện trạng* ngày 02/12/2005, bà L chuyển nhượng 82m<sup>2</sup> cho ông Lê Đình L có các cạnh là: 13,4m (giáp bà L), 14m (giáp ông T), 6m (giáp ông V và đường đi).

Diện tích đất bà L thực tế sử dụng đo năm 2014 thể hiện tại *Biên bản làm việc* ngày 24/7/2014, *Biên bản đo đất ở* ngày 08/01/2015 có diện tích là: (13m + 14,8m) x 12,5m = 173,75m<sup>2</sup>. Như vậy là đến thời điểm này đã có sự việc bà L lấn chiếm đất cạnh giáp đất nhà ông T 0,8m, cạnh giáp nhà ông V là 2,5m, cạnh giáp đường là 1,7m.

Theo *Sơ đồ quy hoạch đất ở khu vườn ngoài năm 1996*, *Sơ đồ trích ngang khu vực đất giãn dân khu vực Trại C* và sơ đồ chia đất giãn dân của thôn trên tờ bản đồ số 41 phô tô bản đồ địa chính năm 1994 thể hiện giữa hộ của bà L và bà H có một ngõ đi chung của tập thể có chiều dài 2,5m. Bà Nguyễn Thị L cho rằng phần ngõ đi này thuộc quyền sử dụng của bà mà không có tài liệu gì để chứng minh. Mặc dù chính trong *Đơn xin xác nhận* về việc nộp tiền đất giãn dân ngày 18/11/2012 bà Nguyễn Thị L viết rằng “*Phía Tây giáp phía chị H là 13m*” chứ không phải giáp hộ bà H như các phía khác mà bà đã viết. Điều này thể hiện chính trong nhận thức của bà là có một ngõ đi giữa đất của bà và đất của bà H nhưng bà cố tình nhận là của mình nên đã xây dựng công trình lấn ra ngõ.

Bà L làm 1 nhà ống 1 tầng giáp với ngõ đi phía nhà bà H có diện tích 60,8m<sup>2</sup> từ năm 1996 là làm trên diện tích đất bà được cấp nhưng còn lán khung sắt, mái tôn bà mới làm năm 2003 là lấn chiếm ra ngõ.

Do đó, có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị L đã xây dựng lán khung sắt, mái tôn gồm: 01 bức tường 110mm bở trụ 220mm, cao 2,5m, mái lợp tôn dài 13,75m lấn ra ngoài đất ngõ đi chung trước ngày 06/12/2013 là hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng.

{5.3} Hành vi vi phạm của bà Nguyễn Thị L được thực hiện trước ngày 06/12/2013 (ngày có đơn khiếu kiện của ông Hoàng Văn V và các hộ dân) tính đến ngày 13/6/2017 đã hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, nên *Biên bản vi phạm và yêu cầu tự phá dỡ công trình xây dựng, bộ phận công trình vi phạm* được lập theo mẫu số 02 đối với công trình đã kết thúc thi công xây dựng là đúng quy định tại Thông tư 02/2014/TT-BXD ngày 12/02/2014 của Bộ xây dựng.

Mặc dù Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 nói về vi phạm quy định về tổ chức thi công xây dựng nhưng hành vi vi phạm của bà L đã xảy ra trước thời điểm phát hiện vi phạm nên việc sử dụng từ “Tổ chức thi công xây dựng” sẽ dẫn đến hiểu là đang tiến hành việc thi công xây dựng chứ

không phải là đã thi công xây dựng nên luật sư mới cho rằng cần phải áp dụng biểu mẫu số 01 đối với công trình đang thi công xây dựng. Những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính cần rút kinh nghiệm.

Biên bản thể hiện được lập thành 2 bản nhưng bà L không ký biên bản giao nhận. Mặt khác, bà L cũng xác nhận là có được nhận bản phô tô. Như vậy, không có căn cứ cho rằng biên bản này vi phạm Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính.

{5.4} Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 do Phó chủ tịch Trần Văn T ký thay Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V là đúng theo Quyết định số 02/QĐ-CTUBND ngày 06/01/2017 về việc ủy quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, trật tự xây dựng trên địa bàn xã V mà CT UBND xã V, được đính chính tại Quyết định số 153/QĐ-CT-UBND ngày 01/7/2017; là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ và Thông tư số 02/2014/TTB-XD ngày 12/02/2014 của Bộ xây dựng.

{5.5} Từ phân tích, nhận định trên, xét thấy: Hành vi xây dựng lán khung sắt, mái tôn gồm: 01 bức tường 110mm bề rộng 220mm, cao 2,5m, mái lợp tôn dài 13,75m lấn ra ngoài đất ngõ đi chung của bà Nguyễn Thị L là trái pháp luật. Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của Chủ tịch UBND xã V về việc “Cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự đô thị” đã được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, hình thức, nội dung. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu hủy Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND xã V.

[6] Xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V về việc giải quyết khiếu nại của bà L đối với quyết định số 150/QĐ-UBND:

{6.1} Theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 12 Luật khiếu nại thì người khiếu nại có quyền được yêu cầu người giải quyết khiếu nại áp dụng các biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại. Nhưng bà Nguyễn Thị L không có đơn yêu cầu người giải quyết khiếu nại áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm đình chỉ thi hành Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND xã V và quyết định hành chính này vẫn không bị tạm đình chỉ thi hành theo quy định tại Điều 35 của Luật khiếu nại nên phải được thi hành theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 12 Luật khiếu nại thì bà Nguyễn Thị L vẫn phải chấp hành Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND xã V mà bà đã khiếu nại trong thời gian khiếu nại.

Do đó, không có căn cứ để luật sư cho rằng Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 được ban hành sau khi Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 đã được tổ chức cưỡng chế thực hiện là trái pháp luật.

{6.2} Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V về việc giải quyết khiếu nại được ban hành đúng thẩm quyền,

thời hạn, trình tự, thủ tục quy định của Luật khiếu nại; đồng thời Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 được ban hành đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của người khởi kiện và luật sư.

[7] Các quyết định hành chính bị kiện được ban hành đúng pháp luật, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy các quyết định hành chính bị kiện nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L.

[8] Bản án sơ thẩm đã quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đúng quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Do đó, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Điểm b khoản 1 Điều 28; điểm d khoản 1 Điều 38, Điều 87; Điều 88 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ; Thông tư số 02/2014/TTB-XD ngày 12/02/2014 của Bộ xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.*

### **Xử:**

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu hủy Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội về việc cưỡng phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu hủy Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại.

Bác yêu cầu khởi kiện về việc đòi bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản. Bà Nguyễn Thị L đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

Bà Nguyễn Thị L được miễn toàn bộ tiền án phí hành chính sơ thẩm, án phí hành chính phúc thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án

phí số AA/2016/0001149 ngày 23/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKS NDTP Hà Nội
- Chi cục THA DS huyện Đ
- Tòa án ND huyện Đ.
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Phạm Thị Hoàng Phúc***

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**CÁC THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



